

KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2023 (VMS)

CTCP Phát triển Hàng Hải

Ngày 29/12/2023	34,000 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	5.1%	7.7%	52.2%

DT thuần 2023	163
tỷ VNĐ	
YoY: ▼49.0 -23.0%	

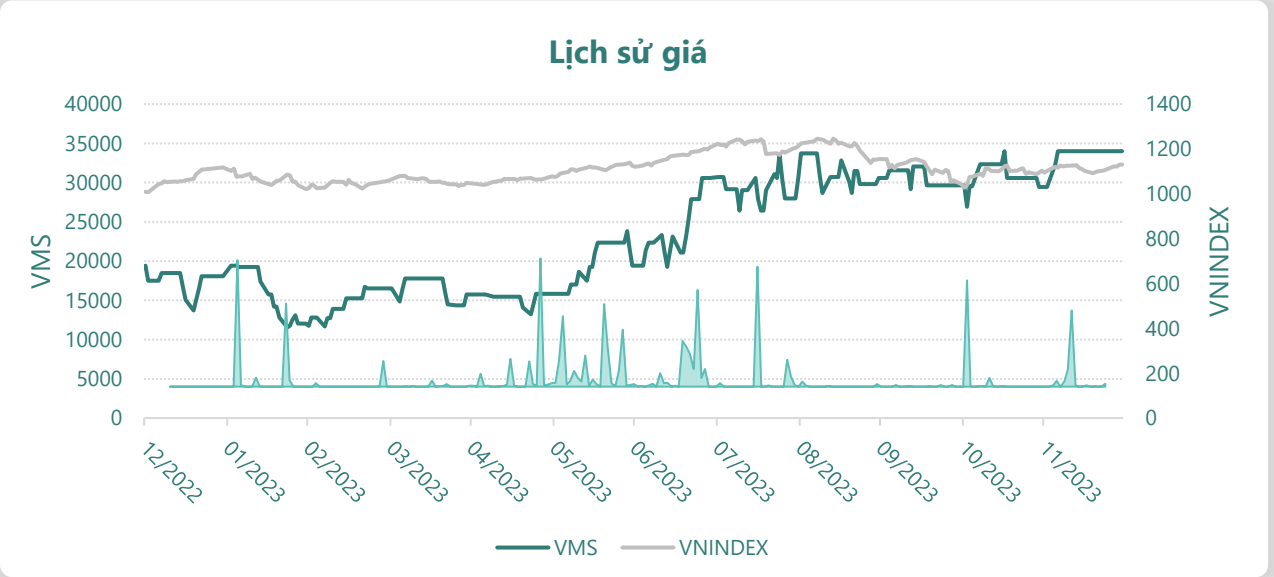
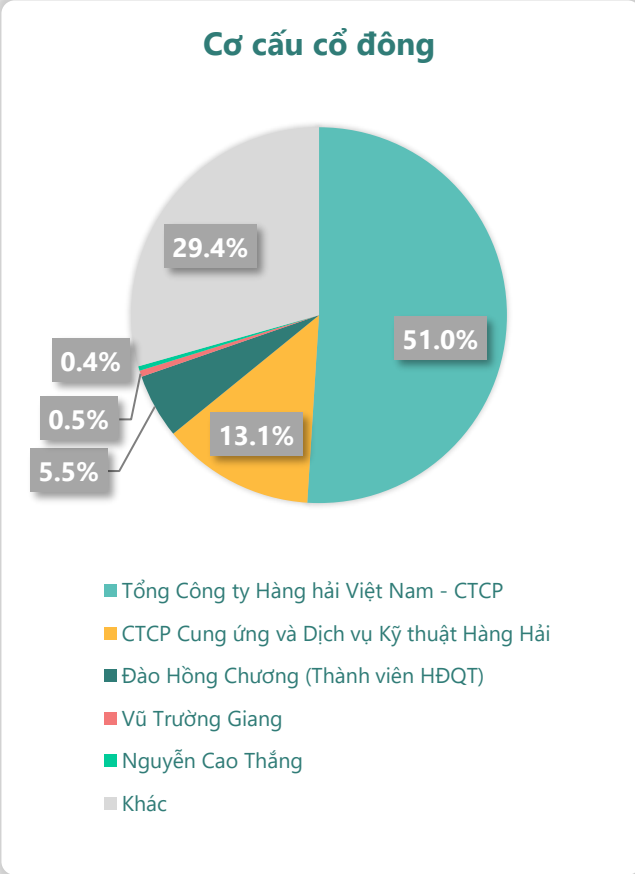
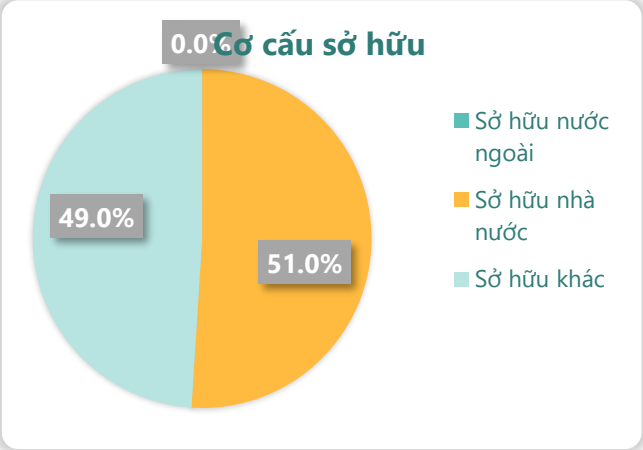
LN thuần 2023	13.6
tỷ VNĐ	
YoY: ▲ 3.40 33.3%	

LN sau thuế 2023	14.5
tỷ VNĐ	
YoY: ▲ 4.73 48.5%	

Tỷ suất lãi EBIT 2023	11.1%
YoY: +/-▲ 5.3%	

ROE 2023	9.7%
YoY: +/-▲ 3.1%	

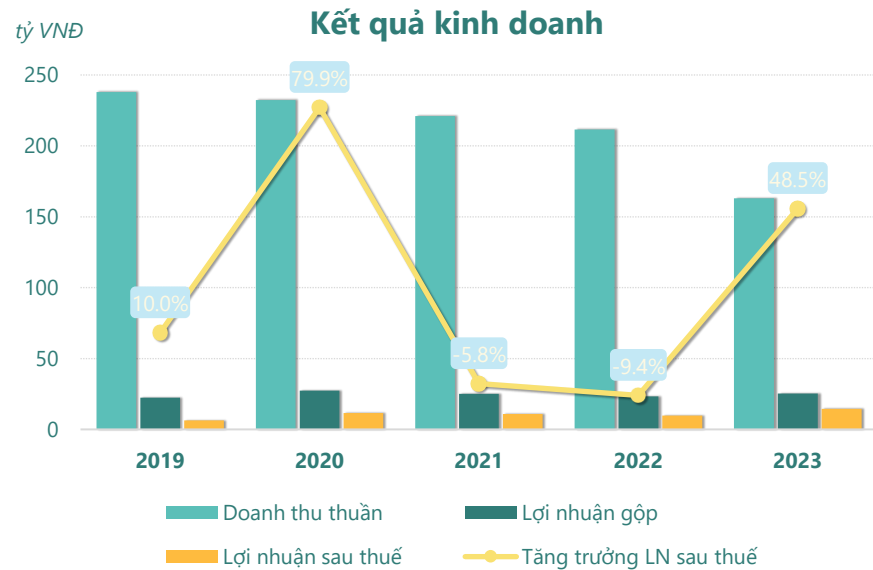
Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	11,560 - 34,000
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	306
Số lượng CPLH (CP)	8,999,998
KLGD BQ 20 phiên (CP)	22,510
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	0.20
EPS	1,612
P/E	21.1



Năm **2023**, **VMS** ghi nhận doanh thu thuần **162.9** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **14.51** tỷ đồng, lần lượt **giảm 23.0%** và **tăng 48.5%** so với năm trước.

Lợi nhuận sau thuế có sự tăng trưởng có thể thấy là kết quả của việc tối ưu hóa hoạt động kinh doanh và quản lý tài chính hiệu quả. Tuy nhiên cần cải thiện hiệu quả hoạt động để tạo sự tăng trưởng ổn định.

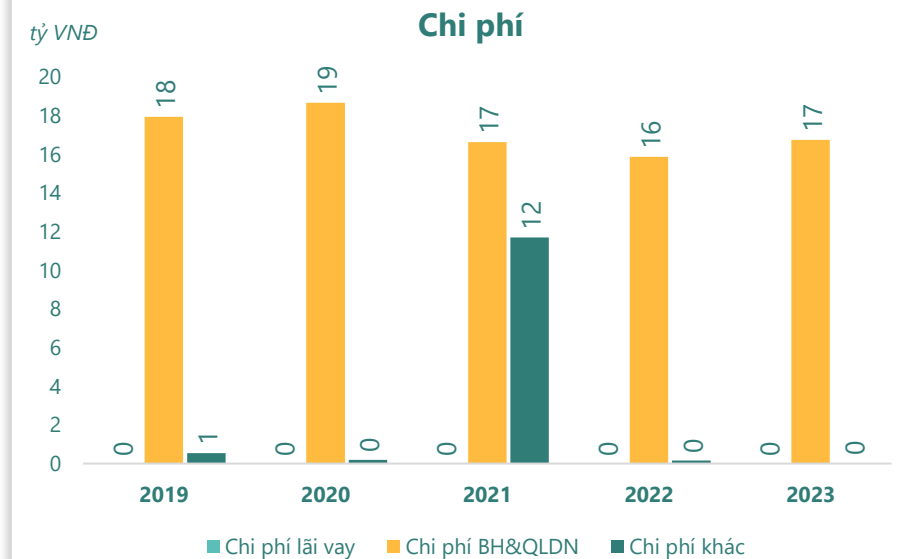
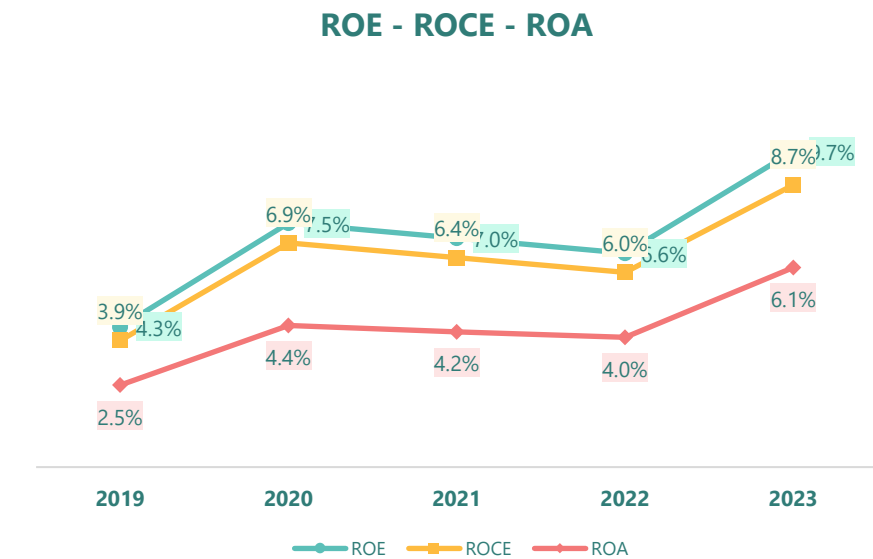
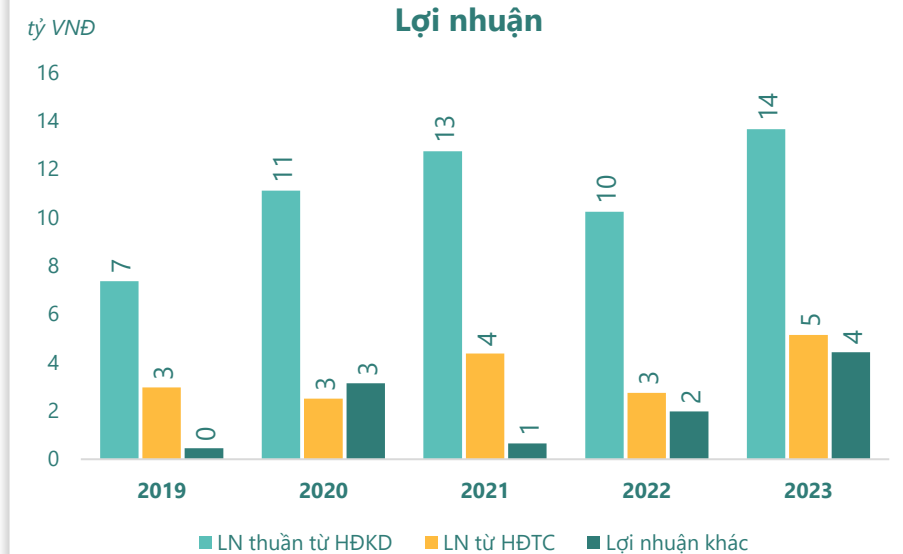
KẾT QUẢ KINH DOANH



Năm **2023**, **VMS** có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **13.64** tỷ đồng, **tăng lên 3.41** tỷ so với năm trước. Và cao hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (11.02 tỷ đồng) là 2.63 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng tích cực từ hoạt động kinh doanh khi có sự phục hồi trong những năm gần đây.

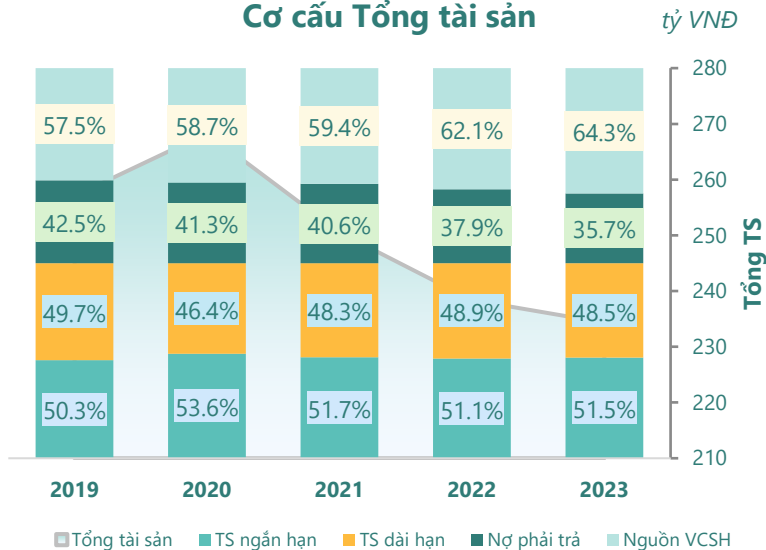
Chi phí lãi vay không đổi so với năm trước bằng **0.00** tỷ đồng. Nhưng **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp tăng lên** ở mức **16.74** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác bằng 0.02** tỷ đồng, **giảm xuống** so với năm trước.

ROE của VMS năm 2023 **tăng trưởng** so với năm trước đạt giá trị bằng **9.71%**, đây là mức ROE **cao nhất** trong vòng 5 năm gần đây.



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

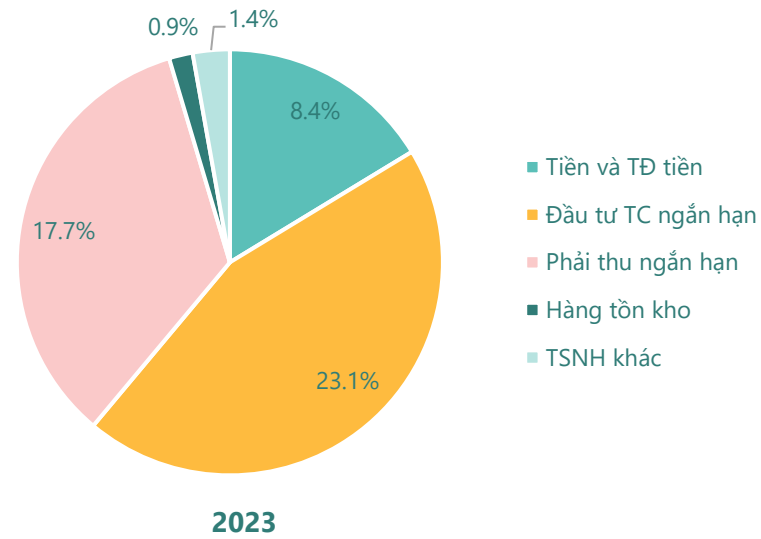
Cơ cấu Tổng tài sản



Tổng tài sản của **VMS** năm 2023 đạt **234.3** tỷ đồng, giảm **1.72%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn và tài sản dài hạn trong Tổng tài sản không chênh lệch nhiều, lần lượt là 51.5% và 48.5%. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 64.3%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

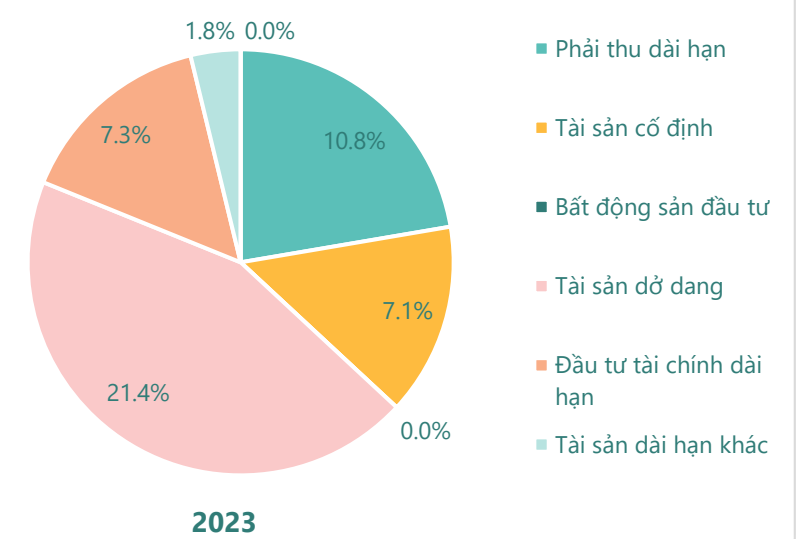
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Tài sản ngắn hạn của VMS năm 2023 giảm **0.85%** so với năm trước, đạt **120.8** tỷ đồng. Tuy nhiên, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **51.5%** tổng tài sản. Trong đó, **đầu tư tài chính ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **23.1%**, tiếp đến là phải thu ngắn hạn chiếm 17.7% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

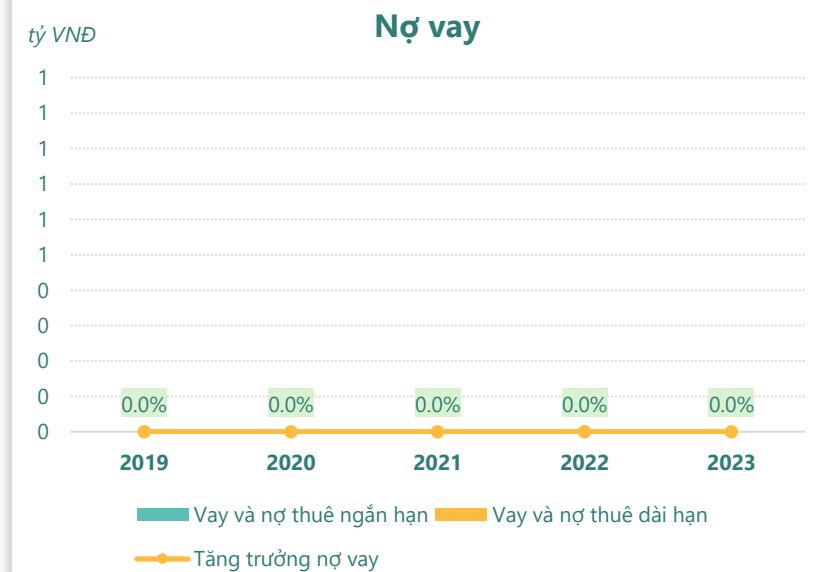
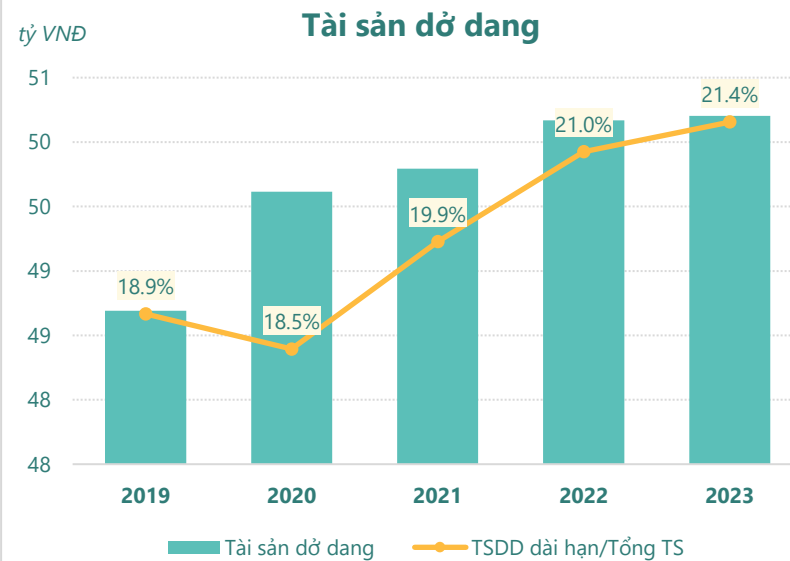
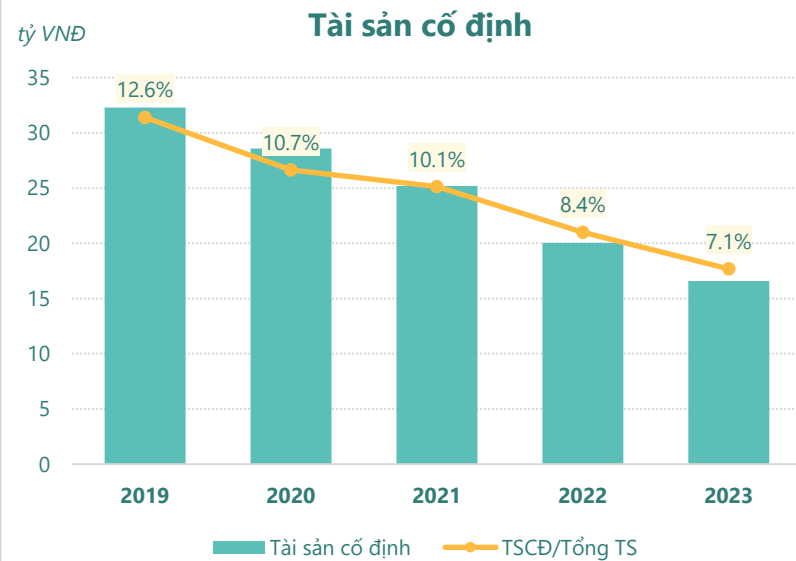
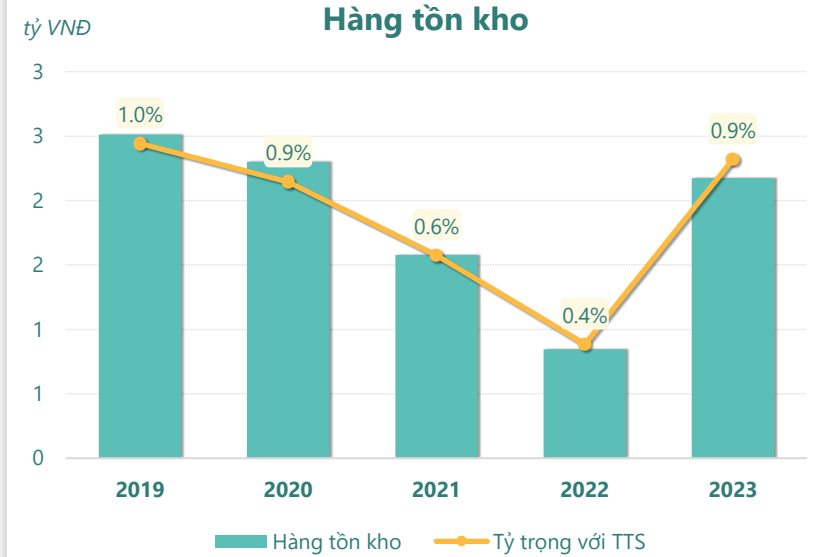
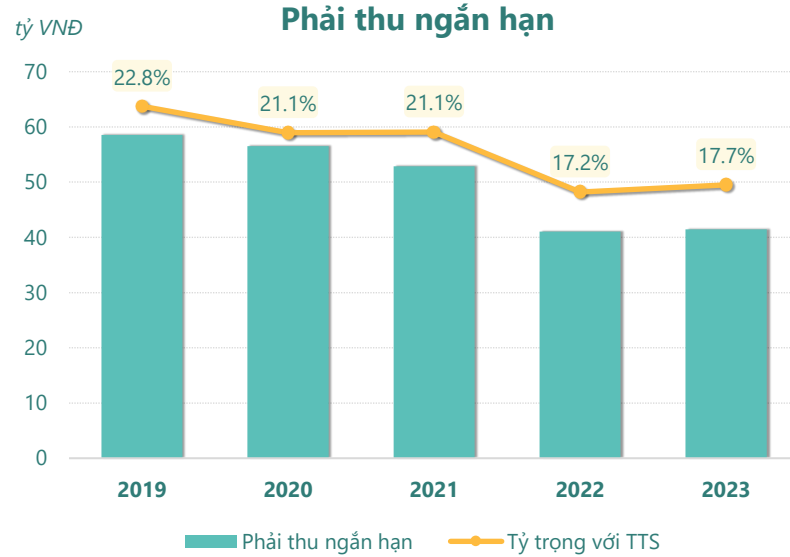
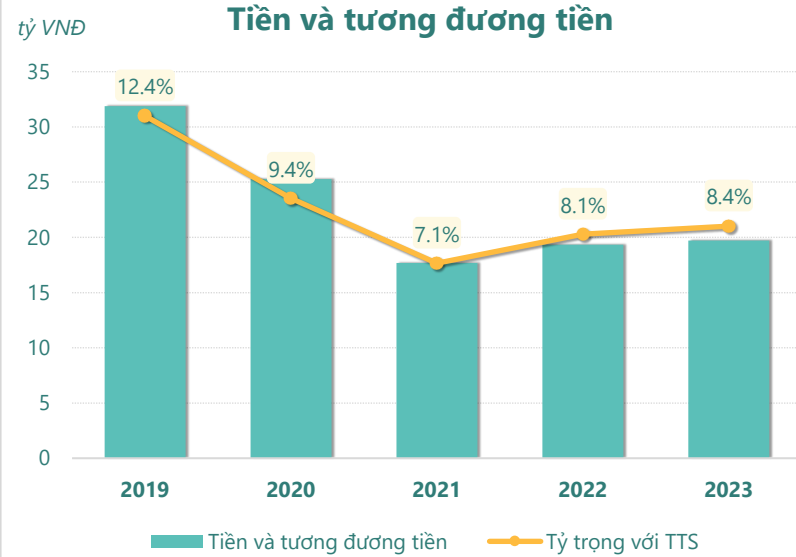
Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



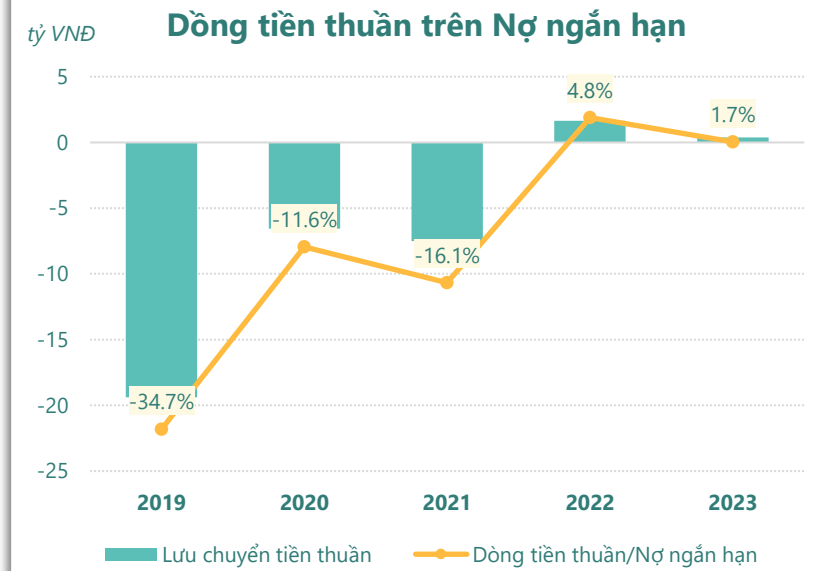
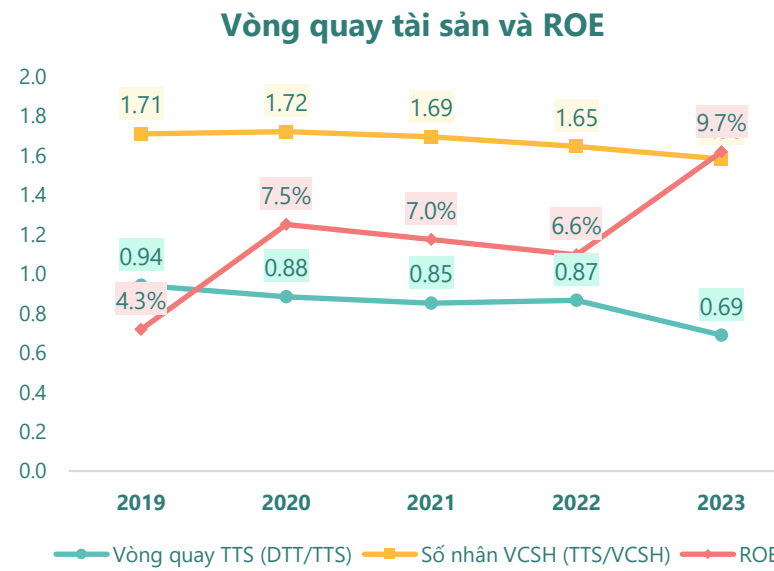
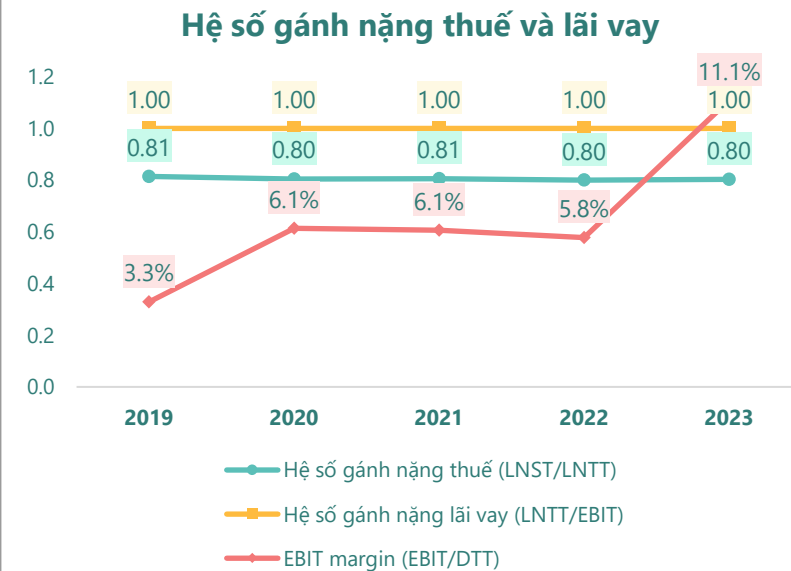
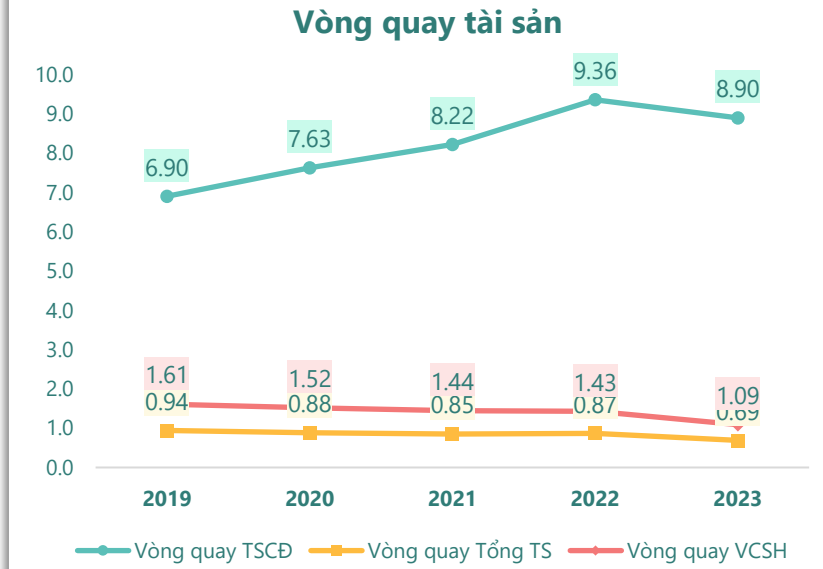
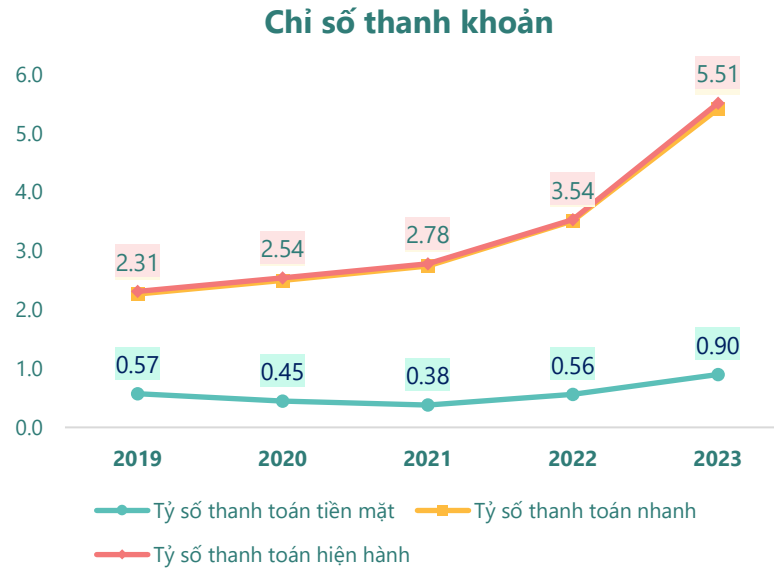
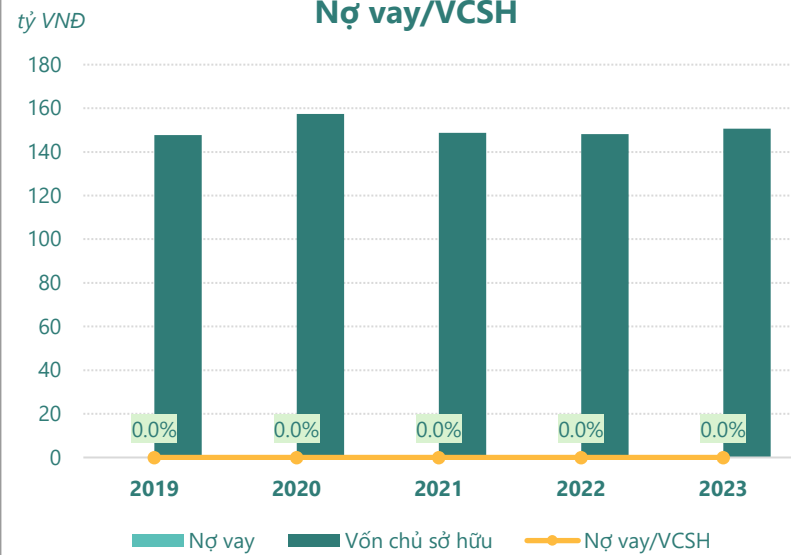
Tài sản dài hạn đạt **113.5** tỷ đồng giảm **2.62%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **48.5%**. Trong đó **tài sản dở dang** chiếm cao nhất **21.4%**, sau đó là phải thu dài hạn chiếm 10.8%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	232	221	212	163
Giá vốn hàng bán	205	196	188	138
Lợi nhuận gộp	27.3	25.0	23.4	25.3
Doanh thu HĐTC	3.23	3.79	2.87	4.45
Chi phí TC	0.73	-0.58	0.13	-0.69
Chi phí lãi vay	0	0	0	0
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	1.53	2.14	1.57	0.72
Chi phí QLDN	17.1	14.5	14.3	16.0
LN thuần từ HĐKD	11.1	12.7	10.2	13.6
Lợi nhuận khác	3.14	0.65	1.98	4.42
LN trước thuế	14.2	13.4	12.2	18.1
Lợi nhuận sau thuế	11.5	10.8	9.77	14.5
LNST của CĐ cty mẹ	11.5	10.8	9.77	14.5

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	14.8	-1.78	12.5	0.90
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-21.4	5.96	0.30	8.68
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0	-11.7	-11.1	-9.21
Tiền đầu kỳ	31.9	25.3	17.7	19.3
Lưu chuyển tiền thuần	-6.57	-7.50	1.66	0.38
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.04	-0.07	-0.01	-0.01
Tiền cuối kỳ	25.3	17.7	19.3	19.7

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Tổng tài sản	268	250	238	234
Tài sản ngắn hạn	144	130	122	121
Tiền và tương đương tiền	25.3	17.7	19.3	19.7
Đầu tư tài chính ngắn hạn	58.5	55.8	58.3	54.1
Phải thu ngắn hạn	56.5	52.8	41.0	41.4
Hàng tồn kho	2.30	1.58	0.84	2.17
Tài sản ngắn hạn khác	1.32	1.66	2.31	3.39
Tài sản dài hạn	124	121	117	114
Phải thu dài hạn	25.4	25.4	25.3	25.3
Tài sản cố định	28.6	25.2	20.0	16.6
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	49.6	49.8	50.2	50.2
Đầu tư tài chính dài hạn	16.0	16.0	16.4	17.1
Tài sản dài hạn khác	4.82	4.56	4.66	4.30
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	111	102	90.3	83.7
Nợ ngắn hạn	56.6	46.6	34.5	21.9
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	0	0
Phải trả người bán ngắn hạn	21.6	13.7	7.91	7.44
Nợ dài hạn	54.3	55.2	55.9	61.8
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	0	0
Nguồn vốn chủ sở hữu	157	149	148	151
Vốn chủ sở hữu	157	149	148	151
Vốn điều lệ	90.0	90.0	90.0	90.0
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0